

Số: 902/QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế để công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Luật Hà Nội (Đợt 2)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Luật Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 2376/QĐ-ĐHLHN ngày 08 tháng 08 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ, chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Luật Hà Nội.

(Có danh sách cụ thể kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo đại học, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

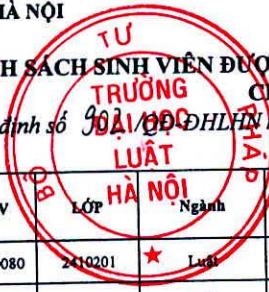
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử (để công khai);
- Lưu: VT, ĐTDH.



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ,
CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Kèm theo Quyết định số 901/QĐ-DHLLHN ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)



| STT | HỌ VÀ TÊN | MSSV | LỚP | Ngành | VĂN BẰNG/CHỨNG CHỈ/CHUẨN ĐẦU RA TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC | ĐẠT TRÌNH ĐỘ | CƠ SỞ CẤP CHỨNG CHỈ | GHI CHÚ |
|-----|------------------------|-----------|---------|--------------|--|--|--|------------------------|
| 1 | Nguyễn Quỳnh Anh | 241010080 | 2410201 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Trường Đại học Luật Hà Nội | |
| 2 | Trần Anh Đức | 241010101 | 2410201 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Học viện Ngoại giao | |
| 3 | Bùi Tùng Giang | 241010103 | 2410201 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân truyền thông | Viện Công nghệ Hoàng gia Melbourne (RMIT) | |
| 4 | Đặng Thu Huyền | 241010123 | 2410201 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc | Trường Đại học Hà Nội | |
| 5 | Nguyễn Thành Hưng | 241010126 | 2410201 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngoại ngữ | Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia HN | Tiếng Anh - phiên dịch |
| 6 | Nguyễn Thế Long | 241010144 | 2410201 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Đại học Thái Nguyên | |
| 7 | Nguyễn Thị Lý | 241010147 | 2410201 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Tiếng Anh su phạm | Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia HN | |
| 8 | Nguyễn Hoàng Nam | 241010154 | 2410201 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Trường Đại học Luật Hà Nội | |
| 9 | Dương Thị Thanh Nga | 241010156 | 2410201 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngoại ngữ | Trường Đại học Ngoại ngữ | Tiếng Anh |
| 10 | Vũ Nguyễn Anh Tuấn | 241010200 | 2410201 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân Tin học và kỹ thuật máy tính | Trường Đại học Kỹ thuật dầu khí quốc gia Ufa, Liên bang Nga | |
| 11 | Trần Hạ Văn Anh | 241010220 | 2410202 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc | Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia HN | |
| 12 | Nguyễn Lan Chi | 241010229 | 2410202 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Trường Đại học Luật Hà Nội | |
| 13 | Nguyễn Thị Ngọc Hạnh | 241010252 | 2410202 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc | Trường Đại học Hà Nội | |
| 14 | Nguyễn Ngọc Tường Linh | 241010275 | 2410202 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên | |
| 15 | Triệu Văn Minh | 241010282 | 2410202 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Trường Đại học Luật Hà Nội | |
| 16 | Phan Thị Trang | 241010291 | 2410202 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân tiếng Anh | Trường Đại học Mỏ TP Hồ Chí Minh | |
| 17 | Trần Thị Hà Thanh | 241010302 | 2410202 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc | Trường Đại học Đồng Tháp | |
| 18 | Nguyễn Phương Thảo | 241010306 | 2410202 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Đại học Thái Nguyên | |
| 19 | Hồ Thu Trà | 241010326 | 2410202 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia HN | |
| 20 | Công Thị Thanh Hằng | 241010569 | 2410301 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Tiếng Anh | Trường Đại học Ngoại ngữ | |
| 21 | Đình Thị Đoàn Trang | 241010602 | 2410301 | Luật | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Trường Đại học Luật Hà Nội | |
| 22 | Đoàn Đức Anh | 241070347 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân Thương mại, Kinh tế và quản lý tài chính | Trường Đại học James Cook, Australia | |
| 23 | Nguyễn Hoàng Việt Anh | 241070350 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế | Học viện Công nghệ Hoàng gia Melbourne (RMITH) | |
| 24 | Trương Thị Chính | 241070359 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Tiếng Anh KHKH và công nghệ | Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội | |
| 25 | Vũ Thị Thùy Dương | 241070365 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Tài chính | Trường Đại học Tây Nam, Trung Quốc | |
| 26 | Phạm Thị Thu Hà | 241070371 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân tiếng Pháp | Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia HN | |
| 27 | Lương Bá Khánh Lâm | 241070391 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân Kinh tế | Trường Kinh tế và KHXH Định lượng, Trường ĐH Toulouse, CH Pháp | |
| 28 | Lại Thị Diệu Linh | 241070395 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Công nghệ thông tin - Tiếng Anh | Trường Đại học Hà Nội | |
| 29 | Lê Ngọc Linh | 241070396 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế | Học viện Công nghệ Hoàng gia Melbourne (RMITH) | |
| 30 | Trương Thị Châu Loan | 241070399 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân Quản trị du lịch - Tiếng Anh | Trường Đại học Hà Nội | |
| 31 | Đỗ Thị Lương | 241070401 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Trường Đại học Hà Nội | |
| 32 | Trần Thị Ngọc Mai | 241070402 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Quản trị tổ chức | Trường Đại học Paris-Pantheon-Assas, CH Pháp | |
| 33 | Vũ Kim Phương | 241070422 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh | Trường Đại học Dongseo, Hàn Quốc | |
| 34 | Nguyễn Hữu Toàn | 241070437 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân Kinh tế | Trường Đại học Quốc tế Tokyo, Nhật Bản | |
| 35 | Trần Duy Khánh | 241070439 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân thương mại | Trường Đại học Newcastle, Australia | |
| 36 | Phan Thị Hồng Vân | 241070445 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngoại ngữ | Trường Đại học Ngoại ngữ | Tiếng Anh |
| 37 | Hà Hoàng Giang | 241070463 | 2410204 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Học viện Ngân hàng | |
| 38 | Võ Thị Hồng | 241070481 | 2410204 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Đại học Thái Nguyên | |
| 39 | Dương Minh Hương | 241070486 | 2410204 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc | Trường Đại học Hà Nội | |
| 40 | Nguyễn Minh Hương | 241070487 | 2410204 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc | Trường Đại học Thăng Long | |
| 41 | Lê Hồng Minh | 241070506 | 2410204 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Kế toán và tài chính | Trường Đại học East London, Vương quốc Anh | |
| 42 | Nguyễn Trà My | 241070508 | 2410204 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân Tiếng Pháp | Trường Đại học DL Đồng Đô | |
| 43 | Cao Thị Sen | 241070519 | 2410204 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân Ngôn ngữ Nhật | Trường Đại học Mỏ TP Hồ Chí Minh | |
| 44 | Nguyễn Hoài Thu | 241070528 | 2410204 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân Tiếng Trung | Trường Đại học DL Phương Đông | |

| | | | | | | | |
|----|-----------------------|-----------|---------|-------------------------|----------------------|---|---|
| 45 | Đặng Tiến Trung | 241070536 | 2410204 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| 46 | Nguyễn Minh Tuấn | 241070539 | 2410204 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân Tiếng Anh | Trường Đại học Hà Nội |
| 47 | Ngô Thị Thanh Xuân | 241070546 | 2410204 | Luật Kinh tế | Bằng đại học | Cử nhân Quản trị kinh doanh | Đại học Thành phố Seattle |
| 48 | Trần Thị Thu Hằng | 241010110 | 2410201 | Luật | Bằng thạc sĩ | Thạc sĩ kinh doanh | Trường Đại học Monash, Australia |
| 49 | Hoàng Phương Mai | 241010148 | 2410201 | Luật | Bằng thạc sĩ | Thạc sĩ Tài chính và ngân hàng quốc tế | Trường Đại học Salford, Vương quốc Anh |
| 50 | Nguyễn Thị Nhung | 241010162 | 2410201 | Luật | Bằng thạc sĩ | Thạc sĩ Sư phạm Tiếng Anh | Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia HN |
| 51 | Võ Mai Nguyễn Phương | 241010171 | 2410201 | Luật | Bằng thạc sĩ | Thạc sĩ Luật công và quốc tế | Trường Đại học Melbourne, Australia |
| 52 | Trần Thu Trang | 241010193 | 2410201 | Luật | Bằng thạc sĩ | Thạc sĩ tài chính và đầu tư | Trường Đại học Greenwich, Vương quốc Anh |
| 53 | Đặng Anh Hào | 241010250 | 2410202 | Luật | Bằng thạc sĩ | Thạc sĩ ngành Tiền tệ, Tài chính và Ngân hàng | Trường Đại học St Andrews, Vương quốc Anh |
| 54 | Đoàn Minh Hoàng | 241070380 | 2410203 | Luật Kinh tế | Bằng thạc sĩ | Thạc sĩ Tài chính và đầu tư | Trường Đại học Bristol, Vương quốc Anh |
| 55 | Trần Văn Tiến | 241010318 | 2410202 | Luật | Bằng tiến sĩ | Tiến sĩ khoa học địa chất và khoáng vật học | Trường Đại học thăm dò địa chất Quốc gia Nga mang tên Sergo Ordzhonikidze, LB Nga |
| 56 | Trần Thị Ngọc Yến | 460264 | 4602 | Luật | Chứng chỉ HSK | Bậc 4 | Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ |
| 57 | Chu Minh Vương | 470168 | 4701 | Luật | Chứng chỉ HSK | Bậc 5 | Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ |
| 58 | Nguyễn Đức Mạnh | 470259 | 4702 | Luật | Chứng chỉ HSK | Bậc 3 | Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ |
| 59 | Trần Hải Yến | 470313 | 4703 | Luật | Chứng chỉ HSK | Bậc 4 | Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ |
| 60 | Phạm Lan Anh | 470426 | 4704 | Luật | Chứng chỉ HSK | Bậc 3 | Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ |
| 61 | Nguyễn Nhâm Bình | 470607 | 4706 | Luật | Chứng chỉ HSK | Bậc 3 | Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ |
| 62 | Nguyễn Anh Thư | 470608 | 4706 | Luật | Chứng chỉ HSK | Bậc 3 | Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ |
| 63 | Nguyễn Thị Hồng | 470839 | 4708 | Luật | Chứng chỉ HSK | Bậc 3 | Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ |
| 64 | Nguyễn Thị Ngọc Trâm | 470928 | 4709 | Luật | Chứng chỉ HSK | Bậc 3 | Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ |
| 65 | Hà Mỹ Lệ | 471723 | 4717 | Luật | Chứng chỉ HSK | Bậc 3 | Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ |
| 66 | Vũ Thiệu Anh | 241010083 | 2410201 | Luật | Chứng chỉ HSK | Bậc 6/6 | Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia HN |
| 67 | Nguyễn Diệu Linh | 241010136 | 2410201 | Luật | Chứng chỉ HSK | Bậc 3/6 | Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia HN |
| 68 | Lưu Phương Thảo | 472334 | 4723 | Luật thương mại quốc tế | Chứng chỉ APTIS ESOL | Bậc 4 | British Council |
| 69 | Hoàng Gia Bảo | 473707 | 4737 | Luật | Chứng chỉ APTIS ESOL | Bậc 3 | British Council |
| 70 | Đào Trọng Đạt | 241010100 | 2410201 | Luật | Chứng chỉ APTIS ESOL | Bậc 4 | British Council |
| 71 | Nguyễn Đoàn Việt Hưng | 241010266 | 2410202 | Luật | Chứng chỉ APTIS ESOL | Bậc 5 | British Council |
| 72 | Nguyễn Hải Linh | 241010274 | 2410202 | Luật | Chứng chỉ APTIS ESOL | Bậc 3 | British Council |
| 73 | Triệu Thị Quỳnh | 241010298 | 2410202 | Luật | Chứng chỉ APTIS ESOL | Bậc 4 | British Council |
| 74 | Nguyễn Đức Tùng | 241074117 | 2410403 | Luật Kinh tế | Chứng chỉ APTIS ESOL | Bậc 4 | British Council |
| 75 | Nguyễn Hằng Phương | 472249 | 4722 | Luật kinh tế | Chứng chỉ DELF | Bậc 3 | France Education International |
| 76 | Nguyễn Trọng Nghĩa | 461532 | 4615 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | British Council |
| 77 | Nguyễn Khánh Linh | 470109 | 4701 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 6 | British Council |
| 78 | Lê Quỳnh Trúc | 470205 | 4702 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | IDP |
| 79 | Vũ Phương Anh | 470244 | 4702 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | British Council |
| 80 | Trần Thị Hạnh Nguyễn | 470457 | 4704 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | British Council |
| 81 | Nguyễn Thị Ngô Đan | 470510 | 4705 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council |
| 82 | Hoàng Dương Minh Ánh | 470522 | 4705 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | British Council |
| 83 | Mai Thị Bích Ngọc | 470753 | 4707 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council |
| 84 | Doãn Trần Đức Anh | 470762 | 4707 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | IDP |
| 85 | Nguyễn Thị Mai Linh | 471116 | 4711 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | IDP |
| 86 | Trương Thị Như Quỳnh | 471136 | 4711 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | British Council |
| 87 | Nguyễn Lê Minh Phương | 471433 | 4714 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council |
| 88 | Bùi Thuỳ Dương | 471506 | 4715 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 3 | British Council |
| 89 | Trần Phương Linh | 471510 | 4715 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | IDP |
| 90 | Nguyễn Như Quỳnh | 471957 | 4719 | Luật kinh tế | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | British Council |
| 91 | Lê Dung | 472024 | 4720 | Luật kinh tế | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | British Council |
| 92 | Trần Thu Nguyệt | 472258 | 4722 | Luật kinh tế | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | British Council |
| 93 | Đàm Lê Khánh Chi | 472362 | 4723 | Luật thương mại quốc tế | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | IDP |
| 94 | Phùng Việt Hoàng | 472508 | 4725 | Luật thương mại quốc tế | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council |

| | | | | | | | | |
|-----|-----------------------|------------|---------|-------------------------|-----------------|--|---|--|
| 95 | Lê Hồng Anh | 472513 | 4725 | Luật thương mại quốc tế | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | IDP | |
| 96 | Nguyễn Thuý Anh | 472518 | 4725 | Luật thương mại quốc tế | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | IDP | |
| 97 | Tạ Công Khôi | 472544 | 4725 | Luật thương mại quốc tế | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council | |
| 98 | Dương Thị Hà Giang | 472608 | 4726 | Ngôn ngữ Anh | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council | |
| 99 | Nguyễn Thu Lan | 472611 | 4726 | Ngôn ngữ Anh | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council | |
| 100 | Lê Thị Thanh Giang | 472656 | 4726 | Ngôn ngữ Anh | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | IDP | |
| 101 | Trần Đức Duy | 472704 | 4727 | Ngôn ngữ Anh | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | IDP | |
| 102 | Vũ Hoa Chi | 472908 | 4729 | Luật CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council | |
| 103 | Nguyễn Trâm Anh | 472916 | 4729 | Luật CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 6 | IDP | |
| 104 | Nguyễn Bảo Linh | 472933 | 4729 | Luật CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | British Council | |
| 105 | Nguyễn Huyền Anh | 473028 | 4730 | Luật CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council | |
| 106 | Ngô Phương Thảo | 473029 | 4730 | Luật CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | IDP | |
| 107 | Nguyễn Minh Anh | 473122 | 4731 | Luật CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | IDP | |
| 108 | Phạm Ngọc Anh | 473138 | 4731 | Luật CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | British Council | |
| 109 | Trần Khải Minh | 473203 | 4732 | Luật CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council | |
| 110 | Trần Nguyễn Hạo | 473211 | 4732 | Luật CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | IDP | |
| 111 | Nguyễn Trần Văn Trang | 473232 | 4732 | Luật CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council | |
| 112 | Nguyễn Ngọc Minh | 473237 | 4732 | Luật CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council | |
| 113 | Hoàng Ngọc Anh | 473426 | 4734 | Luật CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | British Council | |
| 114 | Nguyễn Phương Uyên | 473521 | 4735 | Luật kinh tế CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council | |
| 115 | Nguyễn Hồ Phương Uyên | 473561 | 4735 | Luật CLC | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | British Council | |
| 116 | Nguyễn Hữu Mạnh | 473740 | 4737 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 3 | IDP | |
| 117 | Hà Quang Sơn | 473854 | 4738 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | IDP | |
| 118 | Trần Anh Tuấn | 241010332 | 2410202 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 5 | IDP | |
| 119 | Nguyễn Hiền Lê | 241070393 | 2410203 | Luật Kinh tế | Chứng chỉ IELTS | Bậc 6 | IDP | |
| 120 | Phạm Hạnh Hương | 241070488 | 2410204 | Luật Kinh tế | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | British Council | |
| 121 | Kiều Khánh Linh | 2273801040 | 4738 | Luật | Chứng chỉ IELTS | Bậc 4 | IDP | |
| 122 | Nguyễn Phương Nhi | 462229 | 4622 | Luật Kinh tế | Chứng chỉ JLPT | Bậc 4 | Quỹ giao lưu quốc tế Nhật bản và Tổ chức hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản | |
| 123 | Đỗ Nguyễn Hoàng Duy | 470915 | 4709 | Luật | Chứng chỉ JLPT | Bậc 4 | Quỹ giao lưu quốc tế Nhật bản và Tổ chức hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản | |
| 124 | Nguyễn Lê Phương Anh | 471014 | 4710 | Luật | Chứng chỉ JLPT | Bậc 4 | Quỹ giao lưu quốc tế Nhật bản và Tổ chức hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản | |
| 125 | Phạm Đặng Kiều Anh | 452728 | 4527 | Luật Kinh tế | Chứng chỉ TOEIC | Listening&reading 820, Speaking 140, Writing 140 | IIG Việt Nam | |
| 126 | Nguyễn Minh Thư | 470206 | 4702 | Luật | Chứng chỉ TOEIC | Listening&reading 845, Speaking 160, Writing 140 | IIG Việt Nam | |
| 127 | Ninh Thị Phương Minh | 470550 | 4705 | Luật | Chứng chỉ TOEIC | Listening&reading 580, Speaking 120, Writing 140 | IIG Việt Nam | |
| 128 | Nguyễn Thuý Tiên | 470851 | 4708 | Luật | Chứng chỉ TOEIC | Listening&reading 860, Speaking 140, Writing 180 | IIG Việt Nam | |
| 129 | Vũ Như Anh | 470929 | 4709 | Luật | Chứng chỉ TOEIC | Listening&reading 825, Speaking 160, Writing 180 | IIG Việt Nam | |
| 130 | Mai Nguyễn Trà My | 471007 | 4710 | Luật | Chứng chỉ TOEIC | Listening&reading 840, Speaking 150, Writing 170 | IIG Việt Nam | |
| 131 | Vũ Hà Phương | 471311 | 4713 | Luật | Chứng chỉ TOEIC | Listening&reading 850, Speaking 120, Writing 170 | IIG Việt Nam | |
| 132 | Trần Đức Học | 472128 | 4721 | Luật kinh tế | Chứng chỉ TOEIC | Listening&reading 880, Speaking 150, Writing 160 | IIG Việt Nam | |
| 133 | Dương Đăng Tiến | 472302 | 4723 | Luật thương mại quốc tế | Chứng chỉ TOEIC | Listening&reading 935, Speaking 160, Writing 150 | IIG Việt Nam | |
| 134 | Trần Gia Hân | 470714 | 4707 | Luật | Chứng chỉ VEPT | Bậc 3 | Tập đoàn giáo dục Pearson | |
| 135 | Hồ A Sánh | 400416 | 4004 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Học viện khoa học quân sự | |
| 136 | Nguyễn Thị Ngọc Thảo | 463460 | 4634 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Học viện báo chí và tuyên truyền | |
| 137 | Nguyễn Hoàng Long | 463540 | 4635 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Trường Đại học Thành Đông | |
| 138 | Cao Thị Phương Thảo | 472119 | 4721 | Luật kinh tế | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Trường Đại học Hà Nội | |
| 139 | Phạm Ngọc Linh | 472415 | 4724 | Luật thương mại quốc tế | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 4 | Trường Đại học Hà Nội | |
| 140 | Nguyễn Thu Uyên | 472458 | 4724 | Luật thương mại quốc tế | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 4 | Trường Đại học Hà Nội | |
| 141 | Nguyễn Thị Tuyết Nhi | 473748 | 4737 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Trường Đại học Tây Nguyên | |
| 142 | Phạm Hữu Sơn | 473755 | 4737 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Đại học Bách khoa Hà Nội | |
| 143 | Quách Anh Thu | 473758 | 4737 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh | |
| 144 | Nguyễn Yến Nhi | 473848 | 4738 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Đại học Bách khoa Hà Nội | |
| 145 | Trần Phương Linh | 473876 | 4738 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Đại học Bách khoa Hà Nội | |

| | | | | | | | |
|-----|------------------------|-----------|---------|--------------|---|-------|--|
| 146 | Đào Hoàng Anh | 241010077 | 2410201 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Học viện Báo chí và tuyên truyền |
| 147 | Nguyễn Trần Khánh Linh | 241010142 | 2410201 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Học viện Báo chí và tuyên truyền |
| 148 | Nguyễn Thị Hương Ly | 241010146 | 2410201 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Học viện Khoa học quân sự |
| 149 | Phạm Thuý Dương | 241010239 | 2410202 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 4 | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 150 | Vũ Quang | 241010296 | 2410202 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Trường Đại học Thành Đông |
| 151 | Vũ Thị Thuý Tiên | 241010317 | 2410202 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 3 | Học viện Báo chí và tuyên truyền |
| 152 | Nguyễn Tùng Lâm | 241010578 | 2410301 | Luật | Chứng chỉ VSTEP | Bậc 4 | Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia HN |
| 153 | Nguyễn Hương Giang | 241010104 | 2410201 | Luật | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Viện Đại học Mở Hà Nội |
| 154 | Trình Thu Hiền | 241010257 | 2410202 | Luật | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Học viện Ngoại giao |
| 155 | Ngô Văn Ngọc | 241010285 | 2410202 | Luật | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Học viện Nông nghiệp Việt Nam |
| 156 | Phạm Hùng Phương | 241010295 | 2410202 | Luật | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Học viện Ngân hàng |
| 157 | Nguyễn Vũ Hoàng Kiên | 241070389 | 2410203 | Luật Kinh tế | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Học viện Báo chí và tuyên truyền |
| 158 | Nguyễn Bá Lập | 241070392 | 2410203 | Luật Kinh tế | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Trường Đại học Xây dựng Hà Nội |
| 159 | Trần Thanh Nga | 241070408 | 2410203 | Luật Kinh tế | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội |
| 160 | Trần Đức Nguyễn | 241070412 | 2410203 | Luật Kinh tế | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Học viện An ninh nhân dân |
| 161 | Nguyễn Hà Phương | 241070419 | 2410203 | Luật Kinh tế | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Trường Đại học Thương mại |
| 162 | Nguyễn Như Phương | 241070420 | 2410203 | Luật Kinh tế | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Học viện Tài chính |
| 163 | Lê Minh Thiện | 241070434 | 2410203 | Luật Kinh tế | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Học viện Tài chính |
| 164 | Phạm Văn Trường | 241070442 | 2410203 | Luật Kinh tế | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Học viện Tài chính |
| 165 | Chu Đức Tuấn | 241070443 | 2410203 | Luật Kinh tế | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Học viện Khoa học xã hội |
| 166 | Lương Thị Tươi | 241070444 | 2410203 | Luật Kinh tế | Đạt chuẩn đầu ra tại cơ sở giáo dục đại học | Bậc 3 | Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh |

Danh sách gồm 166 sinh viên. *Đ*